Tên: ……..

Lớp: S3…

Ngày làm bài: Thứ …., ngày …./….

Đọc: ……

GLOBAL ENGLISH 3

Unit 3: The desert - Grammar 1 & Flyers Reading

❖ **Mẹo: Dự đoán đáp án (Answer Prediction)**

1. Đọc câu hỏi kỹ → gạch chân từ khóa (day, place, time, thing…).

2. Đoán chủ đề cần điền → là người, địa điểm, giờ, đồ vật hay hành động.

3. Đọc lại cẩn thận → tìm chi tiết trùng với từ khóa, chú ý cách nói đồng nghĩa.

4. Kiểm tra lại → điền xong đọc cả câu, xem có hợp ngữ cảnh & ngữ pháp không.

Ví dụ:

Bước 1: Đọc câu hỏi

Câu hỏi: *"Are you going to art club today?"*

Từ khóa: today.

Bước 2: Đoán chủ đề

Câu hỏi hỏi về việc tham gia câu lạc bộ hôm nay.

Bước 3: Đọc câu trả lời

Câu trả lời **C: "Yes, I am. That's what I do every Friday."**

Câu trả lời "Yes, I am" hợp lý vì Holly có tham gia câu lạc bộ nghệ thuật → câu trả lời này đúng.

Bước 4: Kiểm tra lại

Câu trả lời C hợp lý vì phù hợp với ngữ cảnh.

❖ **Pre-reading**

Match the vocabulary with the correct definition. *(Nối từ vựng với định nghĩa đúng.)*

~~0. art club~~	~~A. a group of people who meet to do creative activities~~
1. join	B. a person who creates art
2. artist	C. something different or important
3. special	D. to become part of a group or activity
4. take with you	E. a planned activity or work
5. project	F. to bring something with you

Your answer:

0 - A	1 - ___	2 - ___	3 - ___	4 - ___	5 - ___

❖ **Extra vocabulary**

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	**art club** (n)	câu lạc bộ nghệ thuật	3	**project** (n)	dự án
2	**design** (v)	thiết kế			

**Note:* *n = noun: danh từ; v = verb: động từ.*

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG vào vở ghi.*

LIVEWORKSHEETS

CAMBRIDGE READING PRACTICE

Part 2 – 5 questions

George is asking his friend Holly about a club she goes to. What does Holly say?

Read the conversation and choose the best answer.

Write a letter (A-F) for each answer. There is one example.

Example

George: *Hi, Holly. Are you going to go to art club today?*

Holly: *C*

Questions

1. **George:** Do many people go to art club?

   Holly: ___

2. **George:** Do you do drawing and painting every week?

   Holly: ___

3. **George:** Have you made anything special?

   Holly: ___

4. **George:** What do you have to take with you to art club?

   Holly: ___

5. **George:** I think I'd like to join the art club.

   Holly: ___

LIVEWORKSHEETS



A. Usually there are about eight of us.

B. Nothing. The teacher gives us everything we need.

C. Yes, I am. That's what I do every Friday. (Example)

D. No, we do lots of different projects.

E. Great! How about coming with me next week?

F. Yes, I designed a birthday card on the computer for my mum.

LIVEWORKSHEETS

Tên: ……..

Lớp: S3…

Ngày giao bài: Thứ …., ngày …./….

Ngày nộp bài: Thứ …., ngày …./….

Ngữ pháp: ……

Đọc: ……

Mini test: ……

GLOBAL ENGLISH 3

Unit 3: The desert - Grammar 1 & Flyers Reading

A. GRAMMAR: Past simple with irregular verbs - Positive, Negative, Wh-question *(Thì Quá khứ đơn với Động từ bất quy tắc – Câu khẳng định, Câu phủ định & Câu hỏi Wh-.)*

- **Cách dùng:** Được sử dụng để diễn tả **trạng thái hoặc sự việc xảy ra trong quá khứ**.
  Dấu hiệu nhận biết: Thường đi kèm với thời gian xác định ở quá khứ.
  + **yesterday** *(hôm qua)*
  + **last night / last week / last year / last summer** *(tối qua / tuần trước / năm ngoái / mùa hè trước)*
  + **... ago** *(2 days ago, a year ago – cách đây 2 ngày, 1 năm trước)*
  + **in + năm quá khứ** (in 2000, in 2022 – *vào năm 2000, 2022...*)
  + **when + mệnh đề quá khứ** (when I was a child – *khi tôi còn nhỏ*)

	Công thức	Ví dụ
Positive *(khẳng định)*	S + **V2** + O	She **ran** to school. *(Cô ấy **đã chạy** đến trường.)*
Negative *(phủ định)*	S + **didn't + V-inf** + O	She **didn't run** to school. *(Cô ấy **đã không chạy** đến trường.)*
Wh-question *(câu hỏi Wh-)*	**Wh-word + did** + S + **V-inf** + O?	**When did** she **run** to school? (*Cô ấy **đã chạy** đến trường **lúc nào**?)*

- **Past form of irregular verbs** *(Quá khứ đơn của động từ bất quy tắc)*

No.	V_{-inf}	V2	Meanings	No.	V_{-inf}	V2	Meanings
1	run	ran	đã chạy	4	buy	bought	đã mua
2	go	went	đã đi	5	do	did	đã làm
3	eat	ate	đã ăn	6	write	wrote	đã viết

**Note:* *S = Subject: Chủ ngữ; V2 = past form of irregular verb: dạng quá khứ của động từ bất quy tắc; V-inf = Verb infinitive: Động từ nguyên mẫu; O = Object: tân ngữ; Wh-word: từ để hỏi; didn't = did not.*

B. EXTRA VOCABULARY

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	**cone** (n)	ốc quế	3	**improve** (v)	cải thiện
2	**embarrassed** (adj)	xấu hổ, ngượng ngùng			

**Note:* *n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ.*

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG vào vở ghi.*

C. HOMEWORK

I. Are the sentences grammatically correct or incorrect? *(Các câu sau đúng hay sai về mặt ngữ pháp?)*

0. I walked to school yesterday.	(Correct)	Incorrect
1. She pull the rope to open the gate last week.	Correct	Incorrect
2. What movie did they watched yesterday?	Correct	Incorrect
3. We didn't fall from the ladder.	Correct	Incorrect
4. Where he came from last summer?	Correct	Incorrect
5. He wrote a letter to his friend yesterday.	Correct	Incorrect

LIVEWORKSHEETS

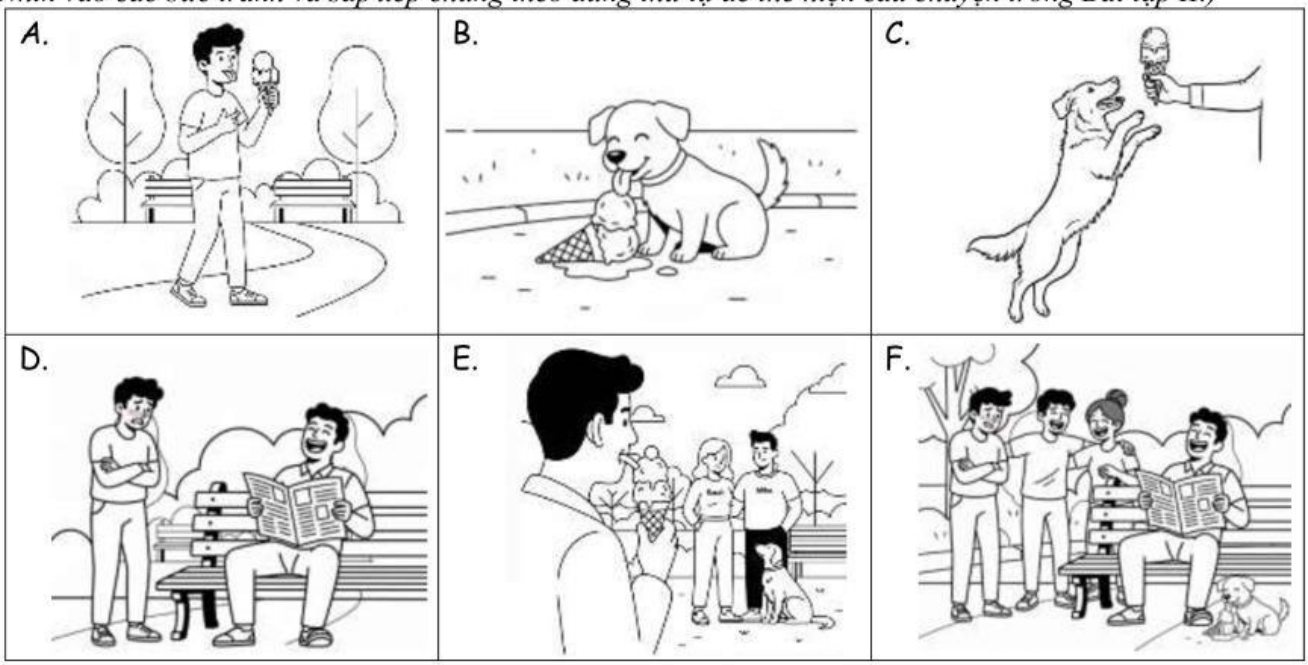
II. Put the verbs in brackets into their correct form to complete the story using PAST SIMPLE. *(Điền động từ trong ngoặc vào đúng dạng QUÁ KHỨ ĐƠN để hoàn thành câu chuyện.)*

A funny incident

One day last summer I **(0)** *walked* **(walk)** through the local park. It was a nice day and I **(1)** _____ **(eat)** an ice cream. When I walked past the lake, I saw my friends, Sarah and Mike. They took their dog for a walk.

When we met, we **(2)** _____ **(stop)** for a chat. When we talked, the dog suddenly jumped up and **(3)** _____ **(run)** to get my ice cream. I pulled my hand away, but unfortunately, the ice cream fell out of the cone. A man was sitting nearby on a bench reading a newspaper. He **(4)** _____ **(not do)** anything to stop the dog. When I looked at him, he laughed. I **(5)** _____ **(not know)** what to do next. Sarah and Mike laughed so loudly that I felt even more embarrassed!

III. Look at the pictures and put them in the correct order to show the story in Exercise II.
(Nhìn vào các bức tranh và sắp xếp chúng theo đúng thứ tự để thể hiện câu chuyện trong Bài tập II.)



Your answer:

0 - A	1 - __	2 - __	3 - __	4 - __	5 - __

IV. Read the story in Exercise II. Choose True if the sentence is correct and False if it is incorrect.
(Đọc câu chuyện trong Bài tập II. Chọn True nếu câu đúng, viết False nếu câu sai.)

0. I walked through the park last summer.	*(True)*	*False*
1. The weather was bad when I was walking through the park.	True	False
2. I ate a sandwich in the park.	True	False
3. I saw my friends, Sarah and Mike, by the lake.	True	False
4. The dog ran to get my ice cream.	True	False
5. The man was standing when I looked at him.	True	False

LIVEWORKSHEETS

CAMBRIDGE READING PRACTICE

❖ **Pre-reading**

Match the vocabulary with the correct definition. *(Nối từ vựng với định nghĩa đúng.)*

~~*0. match*~~	~~*A. a contest between two teams*~~
1. player	B. a place where sports events happen
2. team	C. to make something better or increase in quality
3. score	D. to get a point in a game
4. stadium	E. a person who plays in a sport or game
5. improve	F. a group of people playing together in a game

Your answer:

0 - A	1 - __	2 - __	3 - __	4 - __	5 - __

❖ **Reading**

Part 2 – 5 questions

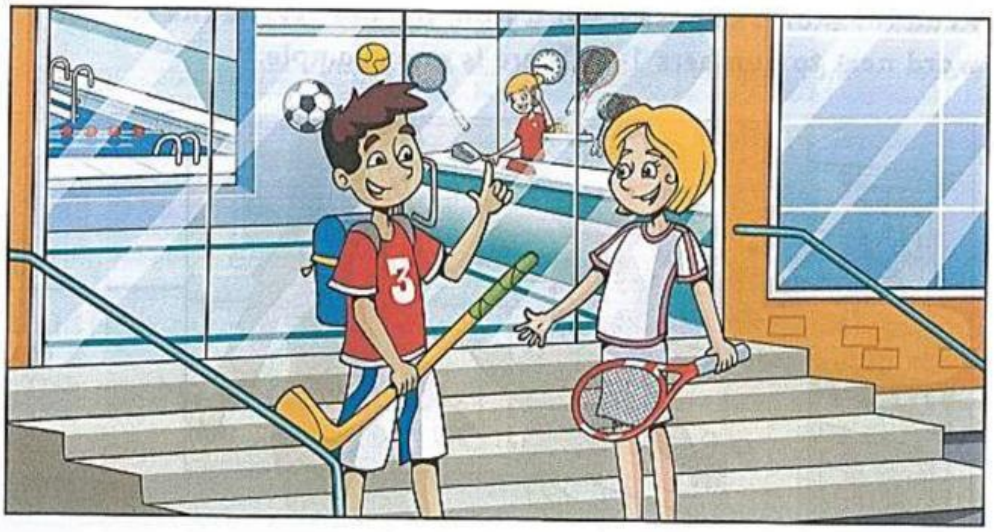
Oliver and Sophia are talking about an ice hockey match. What does Oliver say?
Read the conversation and choose the best answer.
Write a letter (A-F) for each answer. There is one example.

Example
Sophia: *I couldn't go to the ice hockey match last night because I felt ill*
Oliver: *B*

Questions

1. **Sophia:** Which team won the match?
   Oliver: __
2. **Sophia:** Which player scored the most goals?
   Oliver: __
3. **Sophia:** Do you think our team played well?
   Oliver: __
4. **Sophia:** What did you do after the match?
   Oliver: __
5. **Sophia:** Are you going to go to the next match too?
   Oliver: __

LIVEWORKSHEETS



A. Not in the first half of the game, but they improved in the second half.

B. *I'm pleased you're better now. (Example)*

C. I'd like to, but I don't know the date of that yet.

D. Ours! But it wasn't easy for them.

E. We were hungry, so Dad took us for a burger!

F. The newest one. I can't remember his name.

LIVEWORKSHEETS